

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.***(Chọn từ khác.)*

1.

uncle (n): chú/cậu/bác trai

grandpa (n): ông

family (n): gia đình

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các thành viên cụ thể trong gia đình.

2.

bathing suit (n): đồ bơi

take off (phr. v): cởi ra, tháo ra (trang phục)

pyjamas (n): đồ ngủ

Giải thích: Đáp án B là cụm động từ, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ trang phục.

3.

toothbrush (n): bàn chải đánh răng

sweep (v): quét

watch (v): xem

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là động từ.

4.

marker (n): bút đánh dấu, bút dạ

paintbrush (n): cọ vẽ

student (n): học sinh

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ người, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ vật.

5.

hair salon (n): tiệm làm tóc

sailor (n): thủy thủ

police officer (n): cảnh sát

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ địa điểm làm việc, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ nghề nghiệp.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Sau “How many” luôn là danh từ đếm được số nhiều.

How many **markers** do you have?

(Bạn có bao nhiêu cái bút đánh dấu?)

=> **Chọn A**

2.

“Sandals” là danh từ số nhiều nên ta dùng kèm đại từ chỉ định “these” và động từ to be “are”.

Trong câu hỏi yes/no, ta đảo động từ to be lên đầu.

Are these his sandals?

(Đây là đôi dép quai hậu của anh ấy hả?)

=> **Chọn B**

3.

“Toothpaste” là danh từ không đếm được nên luôn dùng kèm động từ to be “is”. Trong câu hỏi yes/no, ta đảo động từ to be lên đầu.

Is there any toothpaste in the bathroom?

(Có chút kem đánh răng nào trong phòng tắm không?)

=> **Chọn C**

4.

“He” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần phải chia.

He **wants** to be a vet.

(Anh ấy muốn trở thành một bác sĩ thú y.)

=> **Chọn A**

5.

on the right/left: ở bên phải/trái

Go straight ahead and turn right. The canteen is **on** the right.

(Đi thẳng về phía trước và rẽ phải. Nhà ăn ở phía bên phải.)

=> **Chọn C**

III. Match.

(Nối.)

1 - B	2 - D	3 - A	4 - E	5 - C
-------	-------	-------	-------	-------

1. B

Where's the pencil sharpener? - It's behind the globe.

(Cái gọt bút chì ở đâu vậy? - Nó ở phía sau quả địa cầu ấy.)

2. D

Does Jack want to be an office worker? - No, he doesn't.

(Jack có muốn trở thành một nhân viên văn phòng không? - Anh ấy không muốn.)

3. A

Does your baby sister eat dinner at 6:00 P.M.? - No, she doesn't.

(Em gái của cậu có ăn tối lúc 6 giờ không? - Em ấy không.)

4. E

What's the weather like today? - It's warm and sunny.

(Hôm nay thời tiết thế nào? - Trời ấm và có nắng.)

5. C

Where does your mother work? - She works in a restaurant.

(Mẹ bạn làm việc ở đâu vậy? - Mẹ tớ làm việc ở một nhà hàng.)

IV. Read and complete.

(Đọc và hoàn thành.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Anna is my best friend. Her dad is an office worker, and her mom is a vet. Her father (1) **works** in an building opposite their house. Her mother works in an (2) **animal** hospital. Her parents (3) **are** busy, but they still spend time for family at the weekend. Anna is a student. She (4) **wants** to be a (5) **scientist** in the future.

Tạm dịch:

Anna là bạn thân nhất của tớ. Bố bạn ấy là một nhân viên văn phòng, mẹ bạn ấy là một bác sĩ thú y. Bố bạn ấy làm việc ở một toà nhà đối diện nhà của họ. Mẹ của bạn ấy làm việc ở một bệnh viện thú y. Bố mẹ bạn ấy rất bận nhưng họ vẫn dành thời gian cho gia đình vào cuối tuần. Anna là một học sinh, bạn ấy muốn trở thành một nhà khoa học trong tương lai.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. book!/ forget/ Don't/ your

Don't forget your book!

(Đừng quên sách của cậu nhé!)

2. your/ Can/ use/ scissors?/ I

Can I use your scissors?

(Tớ dùng kéo của cậu được không?)

3. any/ in/ There/ bathroom./ isn't/ shampoo/ the

There isn't any shampoo in the bathroom.

(Không có chút dầu gội nào trong phòng tắm.)

4. get/ computer room? How/ to/ I/ can/ the

How can I get to the computer room?

(Làm thế nào để mình có thể đến phòng máy vi tính?)

5. wear/ when/ What/ you/ do/ it's/ cold?

What do you wear when it's cold?

(Bạn mặc gì khi trời lạnh?)